TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K -TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22/05/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và ông Vũ Xuân Dự
- **Thư ký phiên tòa**: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K.
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/01/2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐST - HNGĐ ngày 10/4/2024; Quyết định đưa hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST - HNGĐ ngày 26/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1994; ĐKHK và trú tại: xóm V, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt

2. Bị đơn: Anh Trần Thế A, sinh năm 1989; ĐKHK và trú tại: xóm V, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 22/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Thế A có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2014 tại UBND xã T. Quá trình chung sống chị và anh Thế A có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống nên vợ chồng thường xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình bố mẹ khuyên giải nhưng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Thế A để ổn định cuộc sống.

Về con cái: Chị xác định giữa chị và anh Thế A có 02 con chung là Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 và Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018. Khi ly hôn chị xin được chăm sóc và nuôi dưỡng con Trần Minh N, chị nhường quyền cho anh Thế A được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần An N1. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận. Khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án anh Trần Thế A trong bản tự khai ngày 24/01/2024 trình bày:

Anh và chị T đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2014 tại UBND xã T là quê của anh; sau khi kết hôn vợ chồng về nhà cha mẹ anh ở; quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống nên vợ chồng thường xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình bố mẹ khuyên giải nhưng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn, từ giữa năm 2023 đến nay vợ chồng anh sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Anh xác định tình trạng hôn nhân giữa anh và chị T đã trầm trọng không thể cải thiện được, hôn nhân giữa anh và chị T không thể duy trì và tiếp tục được nữa. Vì vậy anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh xác định giữa giữa anh và chị T có 02 con chung là Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 và Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018. Khi ly hôn anh xin được chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về tài sản chung: anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận. Khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 29/01/2024 Chị T và anh Thế A đã được Tòa án hòa giải, tại phiên hòa giải hai bên đã tự thỏa thuận thuận tình ly hôn, tự giải quyết về con chung để chị T trực tiếp nuôi cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 và để anh Thế A trực tiếp nuôi cháu Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018, thỏa thuận để chị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm; Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyên ly hôn và hòa giải thành đối với các đương sự; nhưng sau đó anh Thế A có đơn xin thay đổi sự thỏa thuận này. Tòa án đã triệu tập hòa giải với các đương sự nhiều lần nhằm giúp các bên tháo gỡ mâu thuẫn chở về đoàn tụ nhưng chỉ có chị T tham gia, anh Thế A vắng mặt tại các phiên hòa giải.

Con chung của anh chị là cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 khi được hỏi ý kiến xin được ở với mẹ.

Tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm với anh Thế A , việc anh Thế A thay đổi thỏa thuận nhưng không tham gia hòa giải của Tòa án nữa là cố tình gây khó khăn cho chị , không phải còn yêu thương chị. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Thế A và giải quyết về con như chị và anh Thế A đã thỏa thuận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về hướng giải quyết vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Xử ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Thế A; chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn với anh Trần Thế A, có địa chỉ cư trú tại xóm V, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Thế A và chị Bùi Thị T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 2014 là quê của anh Thế A; sau khi kết hôn vợ chồng về nhà cha mẹ anh Thế A tại xã T ở; quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cả hai bên đều xác định là do bất đồng quan điểm lối sống. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình bố mẹ khuyên giải nhưng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn, vì vậy từ giữa năm 2023 đến nay vợ chồng họ đã sống ly thân.

Ngày 29/01/2024 Chị T và anh Thế A đã được Tòa án hòa giải, tại phiên hòa giải hai bên đã tự thỏa thuận thuận tình ly hôn, tự giải quyết về con chung để chị T trực tiếp nuôi cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 và để anh Thế A trực tiếp nuôi cháu Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018, thỏa thuận để chị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm; Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyên ly hôn và hòa giải thành đối với các đương sự; nhưng sau đó anh Thế A có đơn xin thay đổi sự thỏa thuận này.

Tòa án đã triệu tập hòa giải với các đương sự nhiều lần nhằm giúp các bên tháo gỡ mâu thuẫn chở về đoàn tụ nhưng chỉ có chị T tham gia, anh Thế A vắng mặt tại các phiên hòa giải, việc anh Thế A có đơn không đồng ý ly hôn vì theo anh mâu thuẫn vợ chồng còn có thể giải quyết được, để nghị Tòa án giúp khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng anh lại không tham gia hòa giải khi Tòa án thực hiện, chứng tỏ anh không có nguyện vọng muốn trở về đoàn tụ cùng chị T.

Xác minh tình trạng hôn nhân của anh chị tại UBND xã T là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa phương xác nhận anh chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng không rõ nguyên nhân là gì, chỉ biết hiện anh chị không còn chung sống với nhau nữa.

Như vậy có đủ căn cứ xác định giữa chị T và anh Thế A trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống; Mặc dù vợ chồng và gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân từ giữa năm 2023. Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh Thế A và chị T hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chịTrang giải quyết ly hôn với anh Thế A là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về quan hệ con chung: Chị T và anh Thế A đều xác định vợ chồng chỉ có 02 con chung là Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 và Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018. Hai bên đương sự đã thỏa thuận với nhau vào ngày 29/01/2024 trước đây để chị T trực tiếp nuôi cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 và để anh Thế A trực tiếp nuôi cháu Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng cho nhau. Tại phiên tòa chị T đề nghị công nhận sự thỏa thuận của chị và anh Thế A vào ngày 29/01/2024; xét yêu cầu này của chị T phù hợp đảm bảo quyền lợi ích của các cin chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Hai bên đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 56, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Điều 144, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

1/ Xử ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Thế A.

2/ Về con chung:

Giao chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/5/2015 đến khi thành niên. Giao anh Trần Thế A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần An N1, sinh ngày 21/9/2018 đến khi thành niên. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000[đ] án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002108 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh